

Bản án số: 37/2020/DS-PT

Ngày: 15/7/2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Công Đường
Bà Võ Thị Trâm

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Vi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14 và 15 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2020/TLPT-DS ngày 24 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh K bị kháng cáo, bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2020/QĐ-PT ngày 25/5/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2020/QĐ-PT ngày 17/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**

Địa chỉ: TDP N, phường B, Tp. C, tỉnh K.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Minh T**; địa chỉ: 08 Lê Hồng P, TDP N, phường B, Tp. C, tỉnh K. Bà T có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Võ Ngọc T**

Địa chỉ: TDP N, phường B, Tp. C, tỉnh K. Ông T có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Võ Thị Ngọc D, ông Nguyễn Văn T

Địa chỉ: TDP N, phường B, Tp. C, tỉnh K. Bà D có mặt, ông T vắng mặt.

3.2 Công ty cổ phần Châu Cát M

Địa chỉ: đường Nguyễn Thị Minh K, TDP N, phường B, Tp. C, tỉnh K. Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị H**, Chủ tịch Hội đồng quản trị. Bà H vắng mặt.

3.3/Bà Trần Thị Tuyết T

Nơi cư trú cuối cùng: TDP N, phường B, Tp. C, tỉnh K. Bà T vắng mặt.

4. *Người làm chứng:*

Bà Trần Thị B; địa chỉ: 167A/19 Phan Chu T, tổ dân phố L, phường, Tp. C, tỉnh K. Bà B vắng mặt.

5. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn trong vụ án.

6. *Viện kiểm sát nhân dân thành phố C kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C.

NỘI D VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 03/8/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:*

Do quen biết với ông Võ Ngọc T nên bà Nguyễn Thị H đã cho ông T vay tiền để thanh toán nợ cho Nhà nước, cụ thể:

Ngày 31/8/2014 cho vay 114.000.000 đồng tại nhà bà H có sự làm chứng của bà Đặng Thị Thùy Thảo. Ông T cam kết bằng lời nói trong thời hạn 06 tháng sẽ trả lại cho bà H số tiền trên. Ngày 27/12/2014, ông tiếp tục năn nỉ bà H để vay 600.000.000 đồng để trả cho nhà nước và cá nhân, nếu không ông sẽ bị khởi tố vụ án. Ông T nhận tại nhà bà H 200.000.000 đồng, 400.000.000 đồng còn lại ông nhờ bà H nộp dùm vào tài khoản của phòng kinh tế C để trả tiền ông T đã tạm ứng trước đó.

Ông T cam kết sẽ lấy cổ tức 10% số cổ đông ông đang nắm giữ tại công ty Châu Cát M để trả nợ cho bà H, nếu ông không được chia cổ tức hoặc số cổ tức không đủ trả nợ thì ông sẽ bán tài sản của ông là 1/2 nhà, đất mà ông là đồng sở hữu với bà Trần Thị Tuyết T tọa lạc tại tổ dân phố N, phường B, thành phố C, tỉnh K để trả lại tiền cho bà H. Tuy nhiên sau đó, ông T không thực hiện cam kết trả tiền dù bà đã đòi nhiều lần. Nay đại diện nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả cho bà H toàn bộ số tiền gốc đã vay là 714.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

** Tại bản tự khai ngày 11/8/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Ngọc T trình bày:*

Giấy nhận nợ ngày 27/12/2014 bao gồm khoản nợ: 114 000.000 đồng theo giấy ngày 31/8/2014 và 400.000.000 đồng vay để hoàn trả tiền xây lắp bờ tả kè T phường B do ông T ứng vốn khi còn là giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn Vạn T và một số khoản nợ lặt vặt không có giấy tờ.

Đổi lại việc bà Nguyễn Thị H cho vay số tiền 600.000.000 đồng, ông phòngải sang nhượng 50% vốn cổ phần của công ty Châu Cát M tương đương với 500.000.000 đồng, bà H sẽ trở thành thành viên và là Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm người đại diện theo pháp luật của công ty Châu Cát M đồng thời thỏa thuận phương án trả nợ là giao quyền xây lắp quản lý đầu tư khai thác chợ Mỹ C, Cam L, Cam Phúc N năm 2015. Nếu trường hợp vì bất khả kháng không thực hiện được thì bà Nguyễn Thị H trọn quyền thừa hưởng ½ giá trị lô đất diện

tích 433m², tờ bản đồ số 70 tọa lạc tại tổ dân phố N, phường B, thành phố C do ông và bà Trần Thị Tuyết T đứng quyền sử dụng.

Nay ông đã thực hiện các công việc để Công ty cổ phần Châu Cát M ký kết được với đối tác về hợp đồng xây lắp, quản lí, đầu tư khai thác chợ Mỹ C, Cam L năm 2015 là thực hiện đúng cam kết trả nợ cho bà Nguyễn Thị H đối với số tiền 600.000.000đ nên ông T không đồng ý với yêu cầu của bà H. Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho rằng ông cam kết trả nợ cho bà H bằng cách lấy cổ tức 10% mà ông nắm giữ trong công ty cổ phần Châu Cát M và nếu ông không được chia cổ tức hoặc chia cổ tức không đủ để trả nợ thì sẽ bán tài sản ½ nhà đất tại tổ dân phố N, phường B, thành phố C là không có thỏa thuận này mà. Trong quá trình bà H điều hành Công ty Châu Cát M bà đã bãi nhiệm chức vụ giám đốc đối với ông T thực tế từ lúc bà H nắm giữ chức danh chủ tịch hội đồng quản trị của công ty Châu Cát M, bà H chưa một lần báo cáo tài chính của công ty cũng như việc chia cổ tức, lợi tức cho cổ đông là ông.

** Tại bản tự khai ngày 09/9/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Ngọc D trình bày:*

Vào ngày 03/8/2015, ông Võ Ngọc T và bà Trần Thị Tuyết T có sang nhượng cho vợ chồng ông bà một lô đất thuộc thửa số 156, tờ bản đồ số 31 diện tích 313,8m² tại tổ dân phố N, phường B, thành phố C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 195xxx, sổ vào sổ CH0ABX do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 17/4/2015. Hai bên có lập hợp đồng sang nhượng và được Văn phòng công chứng Trường An chứng thực số 42xx, quyền số 01/HĐGD ngày 03/8/20xx. Vợ chồng ông bà đã thanh toán đủ tiền cho ông T, bà T. Sau đó, vợ chồng ông bà làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất nhưng đã bị Tòa án C ngăn chặn. Nên hiện nay, vợ chồng ông bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông bà hoàn toàn không hề hay biết ông T nợ tiền người ta và vợ chồng ông sang nhượng đất trước thời điểm Tòa án thụ lý vụ án. Do đó, vợ chồng ông bà có ý kiến như sau: vợ chồng ông bà yêu cầu Tòa án hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2015/QĐST-DS ngày 20/10/2015.

**Tại bản tự khai ngày 24/10/2016, đại diện theo pháp luật của công ty Cổ phần Châu Cát M là bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Việc vay số tiền 714.000.000 đồng là chuyện cá nhân của bà và ông T, không liên quan gì đến Công ty Châu Cát M. Nếu ông T muốn tranh chấp bất cứ vấn đề gì với công ty Châu Cát M, yêu cầu ông T khởi kiện công ty ở một vụ án khác.

**Tại bản tự khai ngày 20/01/2016, người làm chứng bà Đặng Thị Thùy T trình bày:*

Trước đây bà là kế toán của công ty Châu Cát M vào năm 2014 đến tháng 10/2015. Bà chỉ biết bà Nguyễn Thị H có cho ông Võ Ngọc T vay tiền, cụ thể số tiền bao nhiêu bà không rõ. Việc ông T và bà H thỏa thuận với nhau về việc vay tiền bà chỉ nghe nói lại, chứ hoàn toàn bà không trực tiếp nhìn thấy, nghe thấy. Bà H có kể lại với bà về việc vay tiền gần 700.000.000 đồng. Việc bà ký tên với tư cách là người làm chứng với hai giấy nhận nợ ngày 27/12/2014 và ngày

31/8/2014 là sau khi các bên vay mượn đã ký kết với nhau, sau đó bà H mới đưa hai giấy nhận nợ cho bà ký vào. Bà không trực tiếp tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến, nghe, nhìn thấy những việc ông T và bà H trao đổi ký kết nhận nợ với nhau.

**Tại bản tự khai ngày 20/01/2016, người làm chứng bà Trần Thị B trình bày:*

Vào khoảng 2014, bà có cho ông Võ Ngọc T mượn số tiền 60.000.000 đồng, bà trực tiếp đưa tiền cho ông T. Vào ngày 30/8/2014, tại quán cà phê Hòa M, ông T trả cho bà số tiền đã mượn có mặt bà Nguyễn Thị H và Đặng Thị Thùy T. Sau đó, bà nghỉ việc tại công ty Châu Cát M. Bà không biết việc gì liên quan đến nợ giữa ông T và bà H.

** Nguyên đơn đã giao nộp tài liệu:* 01 bản chính Giấy nhận nợ ngày 31/8/2014; 01 bản chính Giấy nhận nợ ngày 27/12/2014; 01 bản phô tô Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị H.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị Ngọc D đã giao nộp tài liệu:* 01 bản phô tô Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứng thực số 42xx, quyền số 01/HĐGD ngày 03/8/20xx; 01 bản phô giấy chứng minh nhân dân của bà D.

** Tòa án thu thập tài liệu:* Biên bản xác minh ngày 05/8/2015, 25/11/2015, 12/01/2016, 29/01/2016, 06/6/2017; Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 04/2015/HĐ-XD ngày 29/6/2015; Hợp đồng số 02/2011/HĐ-QLC ngày 25/11/2011 về việc nhận thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ Cam L; Hợp đồng số 01/2015/HĐ-QLC ngày 08/6/2015 về việc kinh doanh, khai thác và quản lý chợ Cam L; Hợp đồng số 01/2012/HĐ-QLC ngày 25/3/2011 về việc kinh doanh, khai thác và quản lý chợ Cam N; Biên bản thanh lý hợp đồng kinh doanh, khai thác và quản lý chợ Cam N ngày 31/7/2015; Hợp đồng số 01/2016/HĐ-QLC ngày 31/12/2015 về việc kinh doanh, khai thác và quản lý chợ Cam N, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 01/4/2015.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh K đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 138, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào 343, 471, 474, khoản 1 Điều 477, 697 và 698 Bộ luật Dân sự 2005; Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

1. Buộc ông Võ Ngọc T phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 114.000.000đ (Một trăm mười bốn triệu đồng).

2. Bác yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H buộc bị đơn ông Võ Ngọc T phải trả cho bà số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

3. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của ông Võ Ngọc T là ½ lô đất diện tích 313,8m² thuộc thửa đất số 156, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại tổ dân phố N, phường B, thành phố C theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số BU 195xxx, sổ vào sổ CH0ABX do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 17/4/20xx cho ông Võ Ngọc T và bà Trần Thị Tuyết T tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2015/QĐST-DS ngày 20/10/2015 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh K.

Bà Nguyễn Thị H được nhận lại toàn bộ tài sản bảo đảm là 37.270.000đ (Ba mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 28.000.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 16.280.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2012/0002764 ngày 04/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Như vậy, bà Nguyễn Thị H còn phải nộp 11.720.000đ (Mười một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Võ Ngọc T phải nộp 5.700.000đ (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo với nội D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể là kháng cáo đối với phần quyết định bác yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H buộc bị đơn ông Võ Ngọc T phải trả cho bà số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 827/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm về nội D bác yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với ông Võ Ngọc T về số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) theo Giấy nhận nợ ngày 27/12/2014, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và tiếp tục duy trì hiệu lực Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2015/QĐST-DS ngày 20/10/2015 của Tòa án nhân dân thành phố C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời phát biểu quan điểm giải quyết nội dung vụ án là thống nhất nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C. Tuy nhiên, do thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm đối với đương sự bà Trần Thị Tuyết T là chưa đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự vì bà T không còn ở tại địa phương theo biên bản xác minh nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giao cho cấp sơ thẩm giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa;

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Bà Nguyễn Thị H trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử xem xét nội dung vụ án.

[2] Về nội dung kháng cáo và kháng nghị: Người đại diện cho nguyên đơn yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn toàn bộ 114 000.000đ và 600.000.000đ và yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2015/QĐST-DS ngày 20/10/2015 của Tòa án nhân dân thành phố C về việc phong tỏa tài sản của ông Võ Ngọc T là $\frac{1}{2}$ lô đất diện tích 313,8m² thuộc thửa đất số 156, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại tổ dân phố N, phường B, thành phố C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 195xxx, sổ vào sổ CH0ABX do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 17/4/20xx cho ông Võ Ngọc T và bà Trần Thị Tuyết T.

[2.1] Về quan hệ tranh chấp: Các bên thống nhất chứng cứ Giấy nhận nợ ngày 31/8/2014 với số tiền 114 000.000 đồng và Giấy nhận nợ ngày 27/12/2014 với số tiền 600.000.000đ đều có chữ ký giữa bà Nguyễn Thị H và ông Võ Ngọc T. Ông T thừa nhận số tiền 114 000.000đ phải trả cho bà H, ông T không kháng cáo, không có kháng nghị nên nội dung này có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Đối với Giấy nhận nợ ngày 27/12/2014 có nội D ghi rõ ông T vay của bà H 600.000.000đ. Mặc dù hình thức ghi bên cho vay là bà Nguyễn Thị H, Chủ tịch Hội đồng quản trị và bên vay ông Võ Ngọc T là giám đốc Công ty nhưng nội dung ông T vay để hoàn trả tiền xây lắp bờ tả kè T phường B do ông T ứng vốn khi còn là giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn V và cả hai bên đều xác định là việc vay cho cá nhân bằng tiền của cá nhân bà H nên quan hệ cho vay tiền và bên vay không liên quan đến quyền nghĩa vụ của Công ty Châu Cát M. Ông T cho rằng ông ký giấy số tiền 600.000.000đ là đã gộp 114.000.000đ không được sự thừa nhận của bà người đại diện bà H và không có chứng cứ chứng minh nên giấy nhận nợ là căn cứ xác định ông T vay tiền của bà H 600.000.000đ. Số tiền vay cả hai bên đều thừa nhận trong đó có 400.000.000đ bà H nộp vào tài khoản của phòng kinh tế C ngày 30/12/2014 để cho trả tiền ông T đã tạm ứng. Giấy nhận nợ có nội dung mục đích nhằm duy trì hoạt động phát triển của công ty Châu Cát M và thể hiện phương án hoàn vốn cho bà H mà ông T xác nhận là phương thức trả nợ như sau: Tất cả các dự án xây lắp, quản lý, đầu tư khai thác chợ Mỹ C, Cam L, Cam Phúc N năm 2015. Nếu trường hợp vì bất khả kháng không thực hiện được thì bà Nguyễn Thị H trọn quyền thừa hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị lô đất diện tích 433m², tờ bản đồ số 70 tọa lạc tại tổ dân phố N, phường B, thành phố C do ông và bà Trần Thị Tuyết T đứng quyền sử dụng. Theo biên bản xác minh ngày 06/6/2017 tại UBND phường Cam N thì từ 01/4/2015 đến 31/7/2015 Công ty Cổ phần Châu Cát M có ký phụ lục hợp đồng để gia hạn hợp đồng ngày 26/9/2012 do ông T làm giám đốc ký kết với UBND phường Cam N (BL số 170), Quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu thi công xây dựng ngày 10/12/2014 của UBND phường Cam N về công trình nâng cấp, cải tạo Chợ Mỹ

C (Chứng cứ giai đoạn phúc thẩm) và theo Biên bản xác minh ngày 25/11/2015 tại UBND phường Cam L (BL số 44) cùng với chứng cứ có tại hồ sơ gồm các Hợp đồng khai thác, quản lý Chợ Cam L 2015- 2017, Hợp đồng thi công Chợ Cam L ngày 29/6/2015 (BL số 113 - 135) đã chứng tỏ ông T đã thực hiện đúng cam kết hoàn vốn cho bà H cũng là nhằm mục đích duy trì hoạt động của Công ty cổ phần Châu Cát M.

[2.3] Riêng đối với cam kết về Chợ Cam Phúc N thì Công ty Châu Cát M không ký kết được với đối tác, theo ông T là do trong quá trình bà H điều hành Công ty Châu Cát M bà đã bãi nhiệm chức vụ giám đốc đối với ông T nên ông không có lỗi. Bà H không có mặt tại các phiên tòa và bà Nguyễn Thị Minh Trang chỉ khai đại diện cho bà H với tư cách bà H là nguyên đơn chứ không biết về Công ty Châu Cát M nên Hội đồng xét xử chấp nhận lý lẽ của ông T.

[2.4] Như vậy, xuất phát từ mối quan hệ ông T là người chuyển nhượng phần vốn góp của ông 50% cho bà H để bà H trở thành thành viên công ty đồng thời ông vẫn là thành viên giữ chức vụ giám đốc Công ty Châu Cát M. Tại thời điểm ký giấy nhận nợ và thỏa thuận phương án trả nợ như cam kết của các bên không trái pháp luật, phù hợp thực tiễn giữa cá nhân bà H và ông T khi Công ty cổ phần Châu Cát M đã đăng ký thay đổi lần thứ nhất 03/12/2014 (Về thành viên, phần vốn góp công ty). Ông T đã thực hiện các công việc để Công ty cổ phần Châu Cát M ký kết được với đối tác về hợp đồng xây lắp, quản lý, đầu tư khai thác chợ Mỹ C – Cam N, chợ Cam L năm 2015 là thực hiện đúng cam kết trả nợ cho bà Nguyễn Thị H đối với số tiền đã vay 600.000.000đ. Ông T không thừa nhận trình bày của nguyên đơn cho rằng ông cam kết trả nợ cho bà H bằng cách lấy cổ tức 10% mà ông nắm giữ trong công ty cổ phần Châu Cát M và nếu ông không được chia cổ tức hoặc chia cổ tức không đủ để trả nợ thì sẽ bán tài sản ½ nhà đất tại tổ dân phố N, phường B, thành phố C mà bà H không có chứng cứ về lập luận này.

Với nhận định nêu trên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà H không cung cấp được chứng cứ nào khác nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Tuyết T. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Vì kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148, Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm

1. Buộc ông Võ Ngọc T phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 114.000.000đ (Một trăm mười bốn triệu đồng) theo giấy nhận nợ ngày 31/8/2014.

2. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị H đối với ông Võ Ngọc T về số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) theo giấy nhận nợ ngày 27/12/2014.

3. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của ông Võ Ngọc T là $\frac{1}{2}$ lô đất diện tích 313,8m² thuộc thửa đất số 156, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại tổ dân phố N, phường B, thành phố C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 195xxx, số vào sổ CH0ABX do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 17/4/20xx cho ông Võ Ngọc T và bà Trần Thị Tuyết T tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2015/QĐST-DS ngày 20/10/2015 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh K.

Bà Nguyễn Thị H được nhận lại toàn bộ tài sản bảo đảm là 37.270.000đ (Ba mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) đã nộp theo chứng từ giao dịch ngày 20/10/2015 (số 201015.0435.0041) tại Ngân hàng V Chi nhánh N khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 28.000.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 16.280.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2012/0002764 ngày 04/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Như vậy, bà Nguyễn Thị H còn phải nộp 11.720.000đ (Mười một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Võ Ngọc T phải nộp 5.700.000đ (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000776 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C nên đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (15/7/2020).

Nơi nhận:

- Viện KSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND Tp. C;
- Chi cục THADS Tp. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Trần Thị Thanh Tuyết